

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ GIA PHÚC

PHỤ LỤC

KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch UBND xã Gia Phúc)

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	Nguyễn Văn Lạc (Thức)	111.5		11,150,000	-	55,750,000	3,345,000	12,622,500	82,867,500
2	Phạm Thị Hiền (Cường)	166.8		16,680,000	-	83,400,000	5,004,000	16,065,000	121,149,000
3	Phạm Thị Quế (Hồng)	212.9	125.1	33,800,000	-	169,000,000	10,140,000	16,065,000	229,005,000
4	Phạm Duy Khương (Sâm)	160.6	93.8	25,440,000	-	127,200,000	7,632,000	9,180,000	169,452,000
5	Phạm Thị Ngát (Thanh)	197.0	122.0	31,900,000	-	159,500,000	9,570,000	4,590,000	205,560,000
6	Phạm Văn Lập (Tĩnh)	126.5	91.5	21,800,000	-	109,000,000	6,540,000	8,032,500	145,372,500
7	Phạm Duy Hiến (Khuyên)	103.4	98.6	20,200,000	-	101,000,000	6,060,000	8,032,500	135,292,500
8	Nguyễn Thị Vải (Sổ)	120.0		12,000,000	-	60,000,000	3,600,000	5,737,500	81,337,500
9	Phạm Thị Tân (Ước)	69.2	95.8	16,500,000	-	82,500,000	4,950,000	8,032,500	111,982,500
10	Phạm Năng Quân (Thắm)	83.9	103.3	18,720,000	-	93,600,000	5,616,000	10,327,500	128,263,500
11	Phạm Thị Tuyền	28.7		2,870,000	-	14,350,000	861,000	14,917,500	32,998,500
12	Phạm Văn Thảo	120.8		12,080,000	-	60,400,000	3,624,000	6,885,000	82,989,000
13	Phạm Duy Tài	58.1		5,810,000	-	29,050,000	1,743,000	8,032,500	44,635,500

TT	Họ và tên	DT thu hồi	DT nhỏ lẻ	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi tiết (đồng)					Tổng cộng (đồng)
				Đất	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ ổn định đời sống	
14	Phạm Năng Đoàn	5.5		550,000	-	2,750,000	165,000	9,180,000	12,645,000
15	Phạm Năng Khu (Luật)	17.5		1,750,000	-	8,750,000	525,000	13,770,000	24,795,000
16	Phạm Năng Hưởng	160.5		16,050,000	-	80,250,000	4,815,000	11,475,000	112,590,000
	Tổng	1,742.9	730.1	247,300,000		1,236,500,000	74,190,000	162,945,000	1,720,935,000